

สัญญาจ้างในงานประมงทะเล
Hợp đồng lao động trong lĩnh vực đánh bắt thủy hải sản

เขียนที่.....
Hợp đồng được thực hiện tại

สัญญาฉบับนี้ทำขึ้นเมื่อวันที่.....เดือน.....พ.ศ.....
Hợp đồng này được lập ngày.....tháng.....Năm

ระหว่าง

Giữa

.....(ให้ระบุชื่อนิติบุคคลหรือบุคคล
(hãy ghi rõ tên cá

ธรรมดาซึ่งเป็นนายจ้าง) ที่อยู่ปัจจุบัน.....
nhân, tập thể là người thuê) Địa chỉ hiện tại

ซึ่งต่อไปในสัญญานี้เรียกว่า “นายจ้าง” ฝ่ายหนึ่งกับ

Sau đây trong hợp đồng sẽ được gọi là “chủ thuê” với một bên là:

นาย/นาง/นางสาว.....

Ông/bà

หมายเลขประจำตัวประชาชน (กรณีคนต่างด้าว ให้ระบุหมายเลขของเอกสารหลักฐานที่ใช้แสดงตนของลูกจ้าง ได้แก่

Số chứng minh thư nhân dân (trường hợp là người nước ngoài hãy ghi rõ mã số tài liệu chứng minh nhân thân

หนังสือเดินทาง เอกสารใช้แทนหนังสือเดินทาง ใบสำคัญถิ่นที่อยู่ ใบสำคัญประจำตัวคนต่างด้าว หรือบัตรประจำตัว

như: số hộ chiếu hoặc số giấy tờ khác dùng thay cho hộ chiếu, số hộ khẩu, số hiệu cá nhân người nước ngoài

คนซึ่งไม่มีสัญชาติไทย)

ออกให้ ณ

hoặc số chứng minh thư nhân dân không phải là người quốc tịch Thái)

Nơi cấp

วันออกบัตร.....

วันหมดอายุ

Ngày cấp

Ngày hết hạn

สัญชาติ.....

อายุ.....

ปี หมายเลขใบอนุญาตทำงาน (ถ้ามี).....

Quốc tịch

Tuổi

Giấy phép làm việc số (nếu có)

ปัจจุบันอยู่บ้านเลขที่.....

หมู่ที่.....

ถนน.....

ตำบล/แขวง.....

Chỗ ở hiện nay nhà số.....

Tổ.....

Đường

Xã/Phường

อำเภอ/เขต.....

จังหวัด.....

รหัสไปรษณีย์.....

Huyện/Quận

Tỉnh

Mã số bưu điện

โทรศัพท์.....

โดยมีภูมิลำเนาตามทะเบียนบ้าน(กรณีคนต่างด้าวให้ระบุตามใบสำคัญถิ่นที่อยู่

ในต่างประเทศ) อยู่บ้านเลขที่.....

หมู่ที่.....

ถนน.....

ตำบล/แขวง.....

ghi chỗ ở hiện tại theo số hộ khẩu) Số nhà

Tổ.....

Đường

Xã/Phường

อำเภอ/เขต.....

จังหวัด.....

รหัสไปรษณีย์.....

Huyện/Quận

Tỉnh

Mã số bưu điện

ประเทศ.....

โทรศัพท์.....

ซึ่งต่อไปในสัญญานี้เรียกว่า “ลูกจ้าง”

Quốc gia

Điện

hoại

Sau đây theo hợp đồng này sẽ được gọi là “người được thuê”

นายจ้างได้ตกลงกับลูกจ้าง ดังต่อไปนี้

Chủ thuê và người được thuê đã nhất trí các điều thỏa thuận sau:

ข้อ ๑ นายจ้างตกลงว่าจ้างลูกจ้างให้ทำงานในตำแหน่ง.....

Điều 1: Chủ thuê nhất trí thuê người được thuê vào làm việc với Chức vụ

ในเรือประมงชื่อ.....

ทะเบียนเรือเลขที่.....

Tên tàu

Số hiệu tàu

โดยมี.....

ปัจจุบันอยู่บ้านเลขที่.....

หมู่ที่.....

ถนน.....

Do

Địa chỉ số

Tổ.....

Đường

ตำบล/แขวง.....

อำเภอ/เขต.....

จังหวัด.....

รหัสไปรษณีย์.....

Xã/Phường

Huyện/Quận

Mã số bưu điện

Tỉnh

ประเทศ.....

โทรศัพท์.....

เป็นเจ้าของเรือทำประมงอยู่ที่(แหล่งประมง)

Quốc gia

Điện thoại

Là chủ tàu được phép hoạt động đánh bắt hải sản tại khu vực

.....

โดยให้ลูกจ้างเริ่มทำงานตั้งแต่วันที่.....

Người được thuê sẽ bắt làm việc từ ngày

ตั้งวันที่.....

(กรณีสัญญาจ้างมีกำหนดระยะเวลาให้ระบุวันสิ้นสุดสัญญาด้วย)

Đến ngày

(Trường hợp hợp đồng qui định thời gian thuê hãy ghi rõ ngày kết thúc hợp đồng)

ข้อ ๒ นายจ้างตกลงจ่ายค่าตอบแทนให้แก่ลูกจ้าง ดังนี้

Điều 2: Chủ thuê nhất trí trả tiền thuê cho người được thuê như sau:

๒.๑ ค่าจ้างจ่ายให้วัน/เดือนละ.....บาท.....

2.1. Tiền thuê tính theo ngày/tháng, mỗi ngày/mỗi tháng

Bạt

(ให้กำหนดรายละเอียด เงื่อนไข และวิธีการจ่าย)

(hãy qui định điều kiện và cách thức thanh toán)

๒.๒ ส่วนแบ่งตามมูลค่าของสัตว์น้ำที่จับได้จ่ายให้.....

2.2. Tiền phân chia theo giá trị của thủy hải sản đánh bắt được chỉ trả cho người được thuê

(ระบุจำนวนเงินหรือเปอร์เซ็นต์

(bây ghi rõ số lượng lượng tiền hoặc phần

ที่แบ่งจ่ายโดยกำหนดรายละเอียด เงื่อนไข และวิธีการจ่าย)

trăm phân chia cụ thể, điều kiện và cách thức thanh toán)

๒.๓ เงินอื่นๆ (ถ้ามี).....

2.3. Tiền thù lao khác (nếu có)

(ให้กำหนดรายละเอียด เงื่อนไข และวิธีการจ่าย)

(qui định cụ thể về điều kiện và cách thức thanh toán)

ทั้งนี้ ค่าจ้างที่ลูกจ้างจะได้รับ เมื่อรวมแล้วต้องไม่น้อยกว่าอัตราค่าจ้างขั้นต่ำตามประกาศ

Dù sao đi nữa, tổng tiền thù lao mà người được thuê nhận được không ít hơn mức lương tối thiểu đối với tiền thuê nhân công

คณะกรรมการค่าจ้างซึ่งใช้บังคับในขณะนั้น

theo như qui định của Ủy ban chi trả tiền thuê nhân công.

ข้อ ๓ นายจ้างต้องจัดเวลาพักให้ลูกจ้างมีเวลาพักไม่น้อยกว่า ๑๐ ชั่วโมง ในระยะเวลาการ

Điều 3: Chủ thuê phải có nghĩa vụ đảm bảo thời gian ngủ, nghỉ cho người được thuê không dưới 10 giờ/ngày và không dưới

ทำงาน ๒๔ ชั่วโมง และไม่น้อยกว่า ๗๗ ชั่วโมง ในระยะเวลาการทำงาน ๗ วัน

77 giờ/tuần.

ข้อ ๔ นายจ้างเป็นผู้จัดสวัสดิการ ดังนี้

Điều 4: Chủ thuê là người cung cấp một số chế độ đãi ngộ như sau

๔.๑ จัดให้มีอาหารและน้ำดื่มที่สะอาดถูกสุขลักษณะ ห้องส้วม เวชภัณฑ์ และยาเพื่อ

4.1. Cung cấp thức ăn, nước uống sạch đảm bảo hợp vệ sinh an toàn thực phẩm; phòng vệ sinh; thuốc và dụng cụ y tế cần

ใช้ปฐมพยาบาลเบื้องต้น ในจำนวนที่เพียงพอเพื่อให้เหมาะสมกับการทำงานและระยะเวลาการใช้ชีวิตบนเรือ

thiết và đầy đủ để phù hợp với công việc và thời gian sinh sống và làm việc trên tàu.

๔.๒ สวัสดิการอื่นๆ (ถ้ามี) ให้ระบุ.....

4.2. Chế độ đãi ngộ khác (nếu có) ghi rõ

ข้อ ๕ นายจ้างมีหน้าที่จัดเครื่องมือหรืออุปกรณ์เพื่อความปลอดภัยในการทำงานบนเรือซึ่งมี

Điều 5: Chủ thuê phải có nghĩa vụ cung cấp các dụng cụ bảo hộ cho quá trình làm việc trên tàu, các dụng cụ bảo hộ này phải đảm bảo

มาตรฐานตามที่กฎหมายกำหนด รวมทั้งให้ความรู้แก่ลูกจ้างเกี่ยวกับสภาพการทำงาน การใช้เครื่องมือหรืออุปกรณ์

chất lượng và tiêu chuẩn theo như qui định của pháp luật, cung cấp những thông tin cần thiết về điều kiện làm việc và cách thức sử dụng các loại dụng cụ bảo

dingกล่าวก่อนการทำงาน

hộ trên cho người được thuê trước khi vào làm việc.

ข้อ ๖ ลูกจ้างต้องปฏิบัติหน้าที่ของตนให้ลุล่วงไปโดยถูกต้องและสุจริต ไม่จงใจขัดคำสั่ง

Điều 6: Người được thuê có nghĩa vụ hoàn thành công việc được giao một cách chính xác và tự nguyện, không được chống đối lệnh

ของนายจ้างอันชอบด้วยกฎหมาย หรือละทิ้งหน้าที่ หรือกระทำการอื่นใดให้นายจ้างได้รับความเสียหาย

của chủ thuê (lệnh hợp pháp) hoặc tự ý bỏ nhiệm vụ hoặc có hành động khác gây ra thiệt hại cho chủ thuê.

ข้อ ๗ ลูกจ้างมีสิทธิติดต่อกับเจ้าหน้าที่ของรัฐ/ศูนย์ประสานแรงงานประมง/ครอบครัว

Điều 7: Người được thuê có quyền liên hệ với cơ quan chính phủ/Trung tâm liên hệ lao động ngư nghiệp/gia đình và chủ thuê phải có

โดยนายจ้างต้องจัดให้ลูกจ้างเข้าถึงหรือจัดหาอุปกรณ์การสื่อสาร

nghĩa vụ tạo điều kiện cho người được thuê thực hiện được các nguyện vọng trên hoặc cung cấp dụng cụ thông tin liên lạc.

ข้อ ๘ เงื่อนไขอื่นที่มีได้ระบุในสัญญาฯ ให้นายจ้างและลูกจ้างปฏิบัติตามกฎกระทรวงคุ้มครอง

Điều 8: Các điều khoản khác không được ghi trong bản hợp đồng này, đề nghị chủ thuê và người được thuê nghiêm chỉnh chấp hành

แรงงานในงานประมงทะเล พ.ศ. ๒๕๕๗ เว้นแต่กรณีให้นายจ้างปฏิบัติต่อลูกจ้างสูงกว่ามาตรฐานที่กำหนดไว้ใน

theo Bộ luật bảo vệ quyền lợi lao động trong lĩnh vực ngư nghiệp năm 2014. Ngoài trừ trường hợp chủ thuê đối xử với người được thuê cao hơn tiêu chuẩn

กฎกระทรวงฉบับดังกล่าว ก็ให้เป็นไปตามนั้น

được ghi trong bộ luật nói trên hãy thực hiện theo như đã thỏa thuận.

สัญญาฉบับนี้ทำขึ้นเป็นภาษาไทยจำนวนสองฉบับมีข้อความถูกต้องตรงกัน เก็บไว้ที่นายจ้าง

Hợp đồng này được làm thành 02 bản bằng tiếng Thái với nội dung giống nhau và giao cho chủ thuê và người được thuê mỗi người

หนึ่งฉบับและลูกจ้างหนึ่งฉบับ ซึ่งคู่สัญญาทั้งสองฝ่ายได้อ่านและเข้าใจข้อความของสัญญาฯนี้โดยตลอดแล้ว

01 bản để lưu giữ. Chủ thuê và người được thuê đã đọc kỹ và hiểu rõ các nội dung ghi trong hợp đồng trước khi ký kết trước mặt

จึงลงลายมือชื่อไว้เป็นสำคัญต่อหน้าพยาน

nhân chứng.

ลงชื่อ.....นายจ้าง
Ký tên Chủ thuê

(.....)

ลงชื่อ.....ลูกจ้าง
Ký tên Người được thuê

(.....)

ลงชื่อ.....พยาน
Ký tên Nhân chứng

(.....)

ลงชื่อ.....พยาน
Ký tên Nhân chứng

(.....)